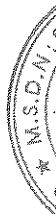




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý II năm 2022

Tháng 7 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 445/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 3 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 24 vào ngày 07 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 15.275.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.275.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Bà Đinh Thị Tố Uyên	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
Ông Samuel Anthony Dotro	Giám đốc Khối Chuyển đổi Số
Bà Lê Cẩm Thúy	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Hoàng Việt Phương	Giám đốc Khối Khách hàng chiến lược

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.631.603	1.524.098
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	2.120.803	3.056.568
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	27.774.845	33.271.936
Tiền gửi tại các TCTD khác		18.260.658	19.739.194
Cho vay các TCTD khác		9.514.187	13.532.742
Chứng khoán kinh doanh	8	22.146	23.487
Chứng khoán kinh doanh		39.287	39.287
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(17.141)	(15.800)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	63.159	-
Cho vay khách hàng		108.700.079	99.555.096
Cho vay khách hàng	10	110.075.429	101.201.458
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.375.350)	(1.646.362)
Hoạt động mua nợ	12	-	-
Mua nợ		2.290	2.744
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.290)	(2.744)
Chứng khoán đầu tư	13	41.792.899	48.226.133
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		41.815.799	48.257.483
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(22.900)	(31.350)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	698.312	698.312
Đầu tư vào công ty con		697.076	697.076
Đầu tư dài hạn khác		1.236	1.236
Tài sản cố định		300.811	291.185
Tài sản cố định hữu hình	15	115.158	131.384
Nguyên giá		570.210	607.238
Khấu hao lũy kế		(455.052)	(475.854)
Tài sản cố định vô hình	16	185.653	159.801
Nguyên giá		542.784	495.306
Hao mòn lũy kế		(357.131)	(335.505)
Tài sản Có khác	17	12.039.478	17.119.092
Các khoản phải thu		6.199.532	10.114.101
Các khoản lãi, phí phải thu		2.570.606	2.764.984
Tài sản Có khác		3.498.268	4.483.069
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(228.928)	(243.062)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		195.144.135	203.765.907



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	1.015.979	1.017.253
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.015.979	1.017.253
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	52.161.551	68.083.520
Tiền gửi của các TCTD khác		25.332.957	34.126.856
Vay các TCTD khác		26.828.594	33.956.664
Tiền gửi của khách hàng	20	98.323.278	94.612.912
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	76.833
Phát hành giấy tờ có giá	21	14.329.990	13.042.540
Các khoản nợ khác	22	4.678.533	4.840.691
Các khoản lãi, phí phải trả		1.617.713	1.605.620
Các khoản phải trả và công nợ khác		3.060.820	3.235.071
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		170.509.331	181.673.749
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		15.767.318	15.767.318
- Vốn điều lệ		15.275.000	15.275.000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
- Thặng dư vốn cổ phần		491.710	491.710
Quỹ của TCTD		1.894.182	1.275.266
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(100.950)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		7.074.254	5.049.574
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	24.634.804	22.092.158
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		195.144.135	203.765.907

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
1. Bảo lãnh vay vốn	38	69.791	70.591
2. Cam kết giao dịch hối đoái	38	261.589.366	241.920.764
2.1 Cam kết mua ngoại tệ	38	8.116.138	5.288.413
2.2 Cam kết bán ngoại tệ	38	8.115.596	5.297.947
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi	38	245.357.632	231.334.404
3. Cam kết trong nghiệp vụ LC	38	11.398.606	9.529.543
4. Bảo lãnh khác	38	17.174.534	15.331.738
5. Các cam kết khác	38	8.960.142	8.434.389
6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	1.645.593	2.023.986
7. Nợ khó đòi đã xử lý	40	12.566.271	11.336.696
8. Tài sản và chứng từ khác	41	114.104.721	106.062.730

Người lập:

Bà Phí Thị Hạnh
Kế toán viên

Người kiểm soát:

Bà Phùng Thủy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Giữa niên độ Quý 2 năm 2022

	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	3.092.322	2.492.612	6.088.213	5.041.623
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(1.063.251)	(1.043.529)	(2.123.620)	(2.201.539)
Thu nhập lãi thuần		2.029.071	1.449.083	3.964.593	2.840.084
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		367.141	2.172.936	799.561	2.385.774
Chi phí hoạt động dịch vụ		(124.804)	(99.399)	(222.072)	(190.554)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	242.337	2.073.537	577.489	2.195.220
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	315.216	97.445	561.211	199.921
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(1.385)	(138)	(1.449)	(204)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	557.702	(337.288)	661.586	(8.400)
Thu nhập từ hoạt động khác		124.208	177.103	232.917	256.173
Chi phí cho hoạt động khác		(520.211)	(196.738)	(876.930)	(199.967)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	(396.003)	(19.635)	(644.013)	56.206
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	-	(292)	-	(292)
Chi phí hoạt động	33	(1.034.693)	(1.064.829)	(1.748.707)	(1.761.591)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.712.245	2.197.883	3.370.710	3.520.944
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		119.570	(224.161)	(33.300)	(419.466)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.831.815	1.973.722	3.337.410	3.101.478
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	34	(348.035)	(392.838)	(693.814)	(635.420)
Tổng chi phí thuế TNDN		(348.035)	(392.838)	(693.814)	(635.420)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.483.780	1.580.884	2.643.596	2.466.058

Người lập:

Bà Phí Thị Hạnh
Kế toán viên

Người kiểm soát:

Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2022

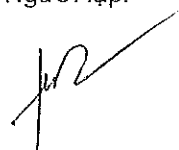
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Giữa niên độ Quý 2 năm 2022

<i>Thuyết minh</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.284.184	4.951.064
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.111.526)	(2.145.919)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	575.895	2.195.236
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	1.214.239	710.072
Chi phí khác	(983.369)	(281.882)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	47.612	50.278
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.770.552)	(1.398.738)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(569.273)	(185.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.687.210	3.894.181
Những thay đổi về tài sản hoạt động	6.101.968	(5.218.960)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.018.555	(858.057)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	6.441.684	8.908.573
(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác	(63.159)	(31.510)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(8.873.517)	(12.049.782)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn và các khoản phải thu khác)	(320.964)	(897.707)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	4.899.369	(290.477)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	(10.942.038)	2.480.498
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(1.274)	(1.672)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(15.921.969)	1.987.524
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	3.710.367	(1.449.170)
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.287.451	2.293.917
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(76.833)	(52.030)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	60.220	(298.025)
Chi từ các quỹ của TCTD	-	(46)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	(2.152.860)	1.155.719

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 2 năm 2022

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(53.900)	(35.205)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	914	1.028
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(52.986)	(34.177)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	952.955
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	952.955
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.205.846)	2.074.497
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	24.319.860	18.785.885
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(100.950)	5.217
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	22.013.064	20.865.599

Người lập:



Bà Phí Thị Hạnh
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 445/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 24 vào ngày 07 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 15.275.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.275.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")	0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5.432 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.023 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017, Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 27")

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư 27 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD với các sửa đổi chính bao gồm:

- ▶ Bổ sung, sửa tên gọi và nội dung hạch toán một số tài khoản trong hệ thống tài khoản các TCTD;
- ▶ Thay thế cụm từ "Bảng cân đối kế toán" bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính"; thay thế cụm từ "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" bằng cụm từ "Báo cáo kết quả hoạt động" và thay thế, bãi bỏ một số cụm từ khác của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trình bày trên các mẫu biểu của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của bộ trưởng bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24")

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2022, BTC ban hành Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều 5 Thông tư 48 với các sửa đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi đối tượng trích lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh** (tiếp theo)

Bổ sung cách tính giá trái phiếu đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Không thực hiện trích lập dự phòng trong trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01", Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14"). Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- ▶ Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài; và
- ▶ Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- ▶ Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước.
- ▶ Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối năm tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức như công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Giữa niên độ quý 2 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu có tính chất tín dụng được hạch toán vào "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*", chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.16 *Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước*

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 *Các công cụ phái sinh*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (xem *Thuyết minh số 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.21.4 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*. Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	873.568	940.958
Tiền mặt bằng ngoại tệ	756.793	581.913
Vàng	1.242	1.227
	1.631.603	1.524.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	1.769.860	2.810.533
- Bằng ngoại tệ	350.943	246.035
	2.120.803	3.056.568

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

- ▶ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong kỳ, Ngân hàng đã duy trì mức dự trữ bắt buộc theo đúng quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	18.260.658	19.739.194
Tiền gửi không kỳ hạn	8.455.532	8.140.594
- Bằng VND	7.589.144	7.812.447
- Bằng ngoại tệ	866.388	328.147
Tiền gửi có kỳ hạn	9.805.126	11.598.600
- Bằng VND	6.210.000	8.817.000
- Bằng ngoại tệ	3.595.126	2.781.600
Cho vay các TCTD khác	9.514.187	13.532.742
Bằng VND	8.488.290	12.303.890
Bằng ngoại tệ	1.025.897	1.228.852
	27.774.845	33.271.936

Chi tiết chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.319.313	25.131.342
	19.319.313	25.131.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	39.287	39.287
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(17.141)	(15.800)
	22.146	23.487

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Chưa niêm yết	39.287	39.287
	39.287	39.287

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ (**)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	47.825.670	100.144	-	100.144
Giao dịch hoán đổi	122.449.965	-	36.985	(36.985)
	170.275.635	100.144	36.985	63.159
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	48.188.115	-	(46.681)	(46.681)
Giao dịch hoán đổi	113.984.812	-	(30.152)	(30.152)
	162.172.927	-	(76.833)	(76.833)

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	109.652.875	100.526.344
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	422.554	675.114
	110.075.429	101.201.458

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	107.568.280	98.390.093
Nợ cần chú ý	888.318	1.126.947
Nợ dưới tiêu chuẩn	252.389	310.082
Nợ nghi ngờ	433.674	428.224
Nợ có khả năng mất vốn	932.768	946.112
	110.075.429	101.201.458

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	51.490.105	48.548.005
Nợ trung hạn	25.952.859	24.318.635
Nợ dài hạn	32.632.465	28.334.818
	110.075.429	101.201.458

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Doanh nghiệp nhà nước	1.919.391	1,74	1.417.828	1,40
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	1.326.908	1,21	1.168.864	1,15
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	28.187.968	25,61	25.561.254	25,26
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.522.020	2,29	2.625.510	2,59
Công ty cổ phần khác	44.927.011	40,82	43.850.712	43,33
Doanh nghiệp tư nhân	8.453	0,01	6.393	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	324.389	0,29	356.060	0,35
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	22.375	0,02	15.384	0,02
Cá nhân	30.835.829	28,01	26.198.006	25,89
Khác	1.085	0,00	1.447	0,00
	110.075.429	100,00	101.201.458	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	637.092	0,58	681.673	0,67
Khai khoáng	621.712	0,56	276.564	0,27
Chế biến thủy hải sản	1.498.168	1,36	1.604.515	1,59
Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1.048.415	0,95	1.133.664	1,13
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	1.083.104	0,98	939.478	0,93
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.555.937	1,41	924.344	0,91
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	1.133.650	1,03	1.198.916	1,18
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	1.837.537	1,67	1.471.096	1,45
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, máng và các chất tương tự)	633.087	0,58	569.161	0,56
Sản xuất thép thành phẩm	235.658	0,21	104.169	0,10
Sản xuất phôi thép	27.339	0,02	44.445	0,04
Sản xuất Inox và luyện kim khác	122.971	0,11	58.268	0,06
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	1.550.755	1,41	1.242.653	1,23
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	2.588.669	2,35	1.483.772	1,47
Đóng tàu, thuyền	1.676	0,00	3.051	0,00
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	56.172	0,05	42.665	0,04
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	6.958.120	6,32	7.125.610	7,04
Xây dựng	13.168.190	11,96	14.175.548	14,01
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	9.846.224	8,95	8.148.952	8,05
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	994.952	0,90	560.650	0,55
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1.508.262	1,37	1.017.390	1,01
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	4.582.763	4,16	2.014.497	1,99
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	2.953.752	2,68	2.062.717	2,04
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	3.178.219	2,89	3.670.205	3,63
Kinh doanh vận tải biển	591.979	0,54	634.813	0,63
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	194.763	0,18	199.411	0,20
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	10.708.860	9,73	12.136.094	11,99
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	255.094	0,23	422.106	0,42
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	2.209.587	2,01	2.664.604	2,63
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	197.094	0,18	297.192	0,29
Hoạt động tài chính và chứng khoán	1.911.551	1,74	2.809.632	2,78
Ngành khác	5.348.248	4,88	5.285.597	5,22
Cá nhân	30.835.829	28,01	26.198.006	25,89
	110.075.429	100,00	101.201.458	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Dự phòng chung	819.263	752.329
Dự phòng cụ thể	556.087	894.033
	1.375.350	1.646.362

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	752.329	894.033	1.646.362
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	66.934	(37.921)	29.013
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(300.025)	(300.025)
Số dư cuối kỳ	819.263	556.087	1.375.350

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	552.874	279.217	832.091
Trích lập trong kỳ	123.400	460.098	583.498
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(397.707)	(397.707)
Dự phòng tăng khác	-	41.973	41.973
Số dư cuối kỳ	676.274	383.581	1.059.855

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	2.290	2.744
Dự phòng rủi ro	(2.290)	(2.744)
	-	-

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nợ có khả năng mất vốn	2.290	2.744
	2.290	2.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng khoán nợ	41.815.799	48.257.483
Chứng khoán Chính phủ	24.281.175	27.398.852
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	14.481.239	17.819.946
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	3.053.385	3.038.685
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(22.900)	(31.350)
Dự phòng chung	(22.900)	(22.790)
Dự phòng giảm giá	-	(8.560)
	41.792.899	48.226.133

13.2 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 11

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.534.624	20.858.631
	17.534.624	20.858.631

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	697.076	697.076
Đầu tư dài hạn khác	1.236	1.236
	698.312	698.312

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	24.498	403.282	95.068	83.891	499	607.238
Mua trong kỳ	-	2.059	-	4.363	-	6.422
Thanh lý, nhượng bán	-	(39.933)	(3.147)	(370)	-	(43.450)
Số dư cuối kỳ	24.498	365.408	91.921	87.884	499	570.210
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.788	317.767	74.585	72.264	450	475.854
Khấu hao trong kỳ	209	16.139	2.197	4.082	10	22.637
Thanh lý, nhượng bán	-	(39.922)	(3.147)	(370)	-	(43.439)
Số dư cuối kỳ	10.997	293.984	73.635	75.976	460	455.052
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	13.710	85.515	20.483	11.627	49	131.384
Số dư cuối kỳ	13.501	71.424	18.286	11.908	39	115.158

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 302.589 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.941	441.724	18.641	495.306
Tăng trong kỳ	-	47.478	-	47.478
Số dư cuối kỳ	34.941	489.202	18.641	542.784
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	328.383	7.122	335.505
Hao mòn trong kỳ	-	20.526	1.100	21.626
Số dư cuối kỳ	-	348.909	8.222	357.131
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	34.941	113.341	11.519	159.801
Số dư cuối kỳ	34.941	140.293	10.419	185.653

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 129.548 triệu đồng.

17. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	137.263	111.405
Mua sắm TSCĐ	98.580	79.325
Sửa chữa TSCĐ	38.683	32.080
Các khoản phải thu	6.062.269	10.002.696
Các khoản phải thu nội bộ	467.555	438.135
Các khoản phải thu bên ngoài	5.594.714	9.564.561
- Các khoản phải thu cổ rủi ro tín dụng	1.318.027	3.053.057
- Các khoản phải thu khác	4.276.687	6.511.504
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(228.928)	(243.062)
Dự phòng rủi ro cụ thể	(159.500)	(175.510)
Dự phòng rủi ro chung	(31.112)	(28.862)
Dự phòng rủi ro khác	(38.316)	(38.690)
Các khoản lãi, phí phải thu	2.570.606	2.764.984
Tài sản có khác	3.498.268	4.483.069
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	2.739.447	3.729.761
Tài sản có khác	758.821	753.308
	12.039.478	17.119.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Cổ phiếu	374.029	374.029
Khác	2.365.418	3.355.732
	2.739.447	3.729.761

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.150.627	2.851.159
Nợ cần chú ý	160.000	161.000
Nợ có khả năng mất vốn	7.400	40.898
	1.318.027	3.053.057

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	16.007	17.281
	1.015.979	1.017.253

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Tiền gửi các TCTD khác	25.332.957	34.126.856
Tiền gửi không kỳ hạn	7.947.275	8.195.306
- Bằng VND	7.800.653	7.757.912
- Bằng ngoại tệ	146.622	437.394
Tiền gửi có kỳ hạn	17.385.682	25.931.550
- Bằng VND	15.082.447	19.034.550
- Bằng ngoại tệ	2.303.235	6.897.000
Vay các TCTD khác	26.828.594	33.956.664
Bằng VND	15.030.573	21.843.606
Bằng ngoại tệ	11.798.021	12.113.058
	52.161.551	68.083.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	34.592.745	32.268.015
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	27.505.117	28.478.627
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.087.628	3.789.388
Tiền gửi có kỳ hạn	62.214.260	60.706.417
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	58.667.241	56.800.086
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.547.019	3.906.331
Tiền gửi vốn chuyên dụng	198.690	111.570
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	171.346	107.973
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	27.344	3.597
Tiền ký quỹ	1.317.583	1.526.910
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.245.856	1.459.093
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	71.727	67.817
	98.323.278	94.612.912

20.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	51.315.849	52,19	47.822.424	50,55
Tiền gửi của cá nhân	47.007.429	47,81	46.790.488	49,45
	98.323.278	100,00	94.612.912	100,00

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	3.930.990	4.643.540
Trái phiếu thường	10.399.000	8.399.000
	14.329.990	13.042.540

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ này như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Dưới 12 tháng			
- Bằng VND	-	61.111	61.111
Từ 12 tháng đến 5 năm			
- Bằng VND	10.399.000	3.869.879	14.268.879
	10.399.000	3.930.990	14.329.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	725.302	1.129.634
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	441.290	800.300
Các khoản phải trả khác	284.012	329.334
Các khoản phải trả bên ngoài	2.304.172	2.072.691
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	26.781	23.133
Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	396.801	271.430
Chuyển tiền phải trả	24.688	193.578
Các khoản phải trả khác	1.855.902	1.584.550
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	31.346	32.746
	3.060.820	3.235.071

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế GTGT	13.301	69.638	(61.743)	21.196
Thuế TNDN	224.962	693.814	(569.273)	349.503
Các loại thuế khác	33.167	189.428	(196.493)	26.102
Các khoản phải nộp khác	-	17	(17)	-
	271.430	952.897	(827.526)	396.801

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

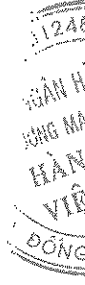
B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Đơn vị: triệu đồng	
									Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	11.750.000	400.000	(1.040.655)	-	3.397	730.838	240.817	608	4.748.837	16.833.842
Tăng vốn trong năm	3.525.000	-	-	-	-	-	-	-	(3.524.976)	24
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4.126.105	4.126.105
Bán cổ phiếu quỹ	-	91.710	1.040.655	-	-	-	-	-	-	1.132.365
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	200.261	100.131	-	(300.392)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(178)	-	-	-	(178)
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	15.275.000	491.710	-	-	3.397	930.921	340.948	608	5.049.574	22.092.158
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.643.596	2.643.596
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	412.611	206.305	-	(618.916)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(100.950)	-	-	-	-	-	(100.950)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	15.275.000	491.710	-	(100.950)	3.397	1.343.532	547.253	608	7.074.254	24.634.804



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.527.500.000	1.527.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.527.500.000	1.527.500.000
Cổ phiếu phổ thông	1.527.500.000	1.527.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.527.500.000	1.527.500.000
Cổ phiếu phổ thông	1.527.500.000	1.527.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	93.050.283	6,09	93.050.283	6,09

(*) Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010.

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 11,97%.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	53.992	33.649
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.556.403	3.449.526
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	1.184.360	1.386.538
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	128.540	80.886
Thu nhập lãi nghiệp vụ mua bán nợ	21.132	13.118
Thu khác từ hoạt động tín dụng	143.786	77.906
	6.088.213	5.041.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.476.851	1.558.883
Trả lãi tiền vay	307.810	152.293
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	304.492	330.426
Chi phí hoạt động tín dụng khác	34.467	159.937
	2.123.620	2.201.539

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	799.561	2.385.774
Thu từ dịch vụ thanh toán	388.266	318.139
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.937	4.148
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	86.303	1.696.587
Thu từ dịch vụ khác	323.055	366.900
Chi phí hoạt động dịch vụ	(222.072)	(190.554)
Chi về dịch vụ thanh toán	(111.553)	(113.266)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(5.213)	(4.333)
Chi từ dịch vụ khác	(105.306)	(72.955)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	577.489	2.195.220

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.925.417	765.463
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	566.602	128.140
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.358.815	637.323
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.364.206)	(565.542)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(37.242)	(20.487)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.326.964)	(545.055)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	561.211	199.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022**29. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 triệu đồng</i>
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(108)	(204)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.341)	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.449)	(204)

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.399.619	1.044.206
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(746.483)	(575.532)
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.450	(477.074)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	661.586	(8.400)

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	232.917	256.173
Chi phí hoạt động khác	(876.930)	(199.967)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	(644.013)	56.206

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 triệu đồng</i>
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	-	(292)
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	-	(292)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	39.973	32.252
Chi phí cho nhân viên	1.002.687	1.051.330
Chi lương và phụ cấp	870.102	944.574
Các khoản chi đóng góp theo lương	79.049	71.309
Chi trợ cấp	24.469	18.473
Các khoản chi khác	29.067	16.974
Chi về tài sản	261.792	265.816
- Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	44.263	44.747
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	408.855	378.666
- Trong đó: Công tác phí	19.327	17.240
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33.336	33.532
Trích lập/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	2.064	(5)
	1.748.707	1.761.591

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2022 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.337.410	3.101.478
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	686	163
- Biến động các chênh lệch tạm thời	(101.748)	(8.667)
Thu nhập tính thuế	3.236.348	3.092.974
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	3.236.348	3.091.166
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	1.808
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	647.267	618.527
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	647.267	618.165
- Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	362
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	46.547	16.893
Thuế TNDN trong kỳ	693.814	635.420
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	224.962	168.616
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(569.273)	(185.930)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	349.503	618.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	1.631.603	1.524.098
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.120.803	3.056.568
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	8.455.532	8.140.594
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	9.805.126	11.598.600
	22.013.064	24.319.860

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Bất động sản	120.383.253	104.526.594
Động sản	12.792.297	13.265.140
Giấy tờ có giá	43.814.199	43.474.512
Tài sản khác	205.775.584	186.315.446
	382.765.333	347.581.692

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.385	5.102
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.028.811	1.604.136
2. Tổng thu nhập	2.031.423	1.606.832
3. Tiền lương bình quân tháng	31,40	26,20
4. Thu nhập bình quân tháng	31,44	26,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022**38. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	69.791	70.591
Cam kết giao dịch hối đoái	261.589.366	241.920.764
Cam kết mua ngoại tệ	8.116.138	5.288.413
Cam kết bán ngoại tệ	8.115.596	5.297.947
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	245.357.632	231.334.404
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	11.398.606	9.529.543
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	11.705.179	9.827.025
- Trừ: Tiền ký quỹ	(306.573)	(297.482)
Bảo lãnh khác	17.174.534	15.331.738
Cam kết bảo lãnh thanh toán	3.252.044	2.892.812
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.956.100	3.728.934
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.067.009	1.081.072
Cam kết bảo lãnh khác	9.677.430	8.494.992
- Trừ: Tiền ký quỹ	(778.049)	(866.072)
Các cam kết khác	8.960.142	8.434.389

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	993.295	1.371.914
Lãi chứng khoán chưa thu được	617.433	617.433
Lãi tiền gửi chưa thu được	34.806	34.580
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.645.593	2.023.986

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.498.752	4.207.161
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	8.065.080	7.129.535
Các khoản nợ khác đã xử lý	2.439	-
	12.566.271	11.336.696

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	-	2.930
Tài sản khác giữ hộ	16.184.857	14.587.786
Tài sản thuê ngoài	3.055	3.055
TSBD nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	5.120	5.120
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	97.911.689	91.463.839
	114.104.721	106.062.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022**42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM") – Công ty con		
Góp vốn	697.076	697.076
Tiền gửi	(179.822)	(217.916)
Hoạt động mua nợ	2.290	2.744
Các khoản phải thu khác	61	61
Các khoản lãi phải trả	(5)	(9)
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi	(943.433)	(936.304)
Các khoản lãi phải trả	(48.008)	(23.462)
CTCP Đầu tư TNG Holding Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(1.901)	(2.182)
CTCP Đầu tư và Cho thuê tài sản TNL – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(25.182)	(81.861)
Các khoản lãi phải trả	-	(400)
Đặt cọc thuê nhà và các khoản phải thu khác	4.277	3.321
CTCP Dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(30.288)	(12.676)
Các khoản lãi phải trả	(3)	(15)
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(250)	(85)
Công ty Cổ phần TNG Realty – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(2.167)	-
Công ty Cổ phần TNG Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(506)	-
Công ty Cổ phần TNC Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(11.135)	-
Công ty Cổ phần FANNY Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(1.956)	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng TNC – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(885)	-
Công ty TNHH KEM CS Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(1.082)	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(83.083)	(51.646)
Tiền vay	29.794	30.475
Công cụ tài chính phái sinh	25.790	-
Các khoản lãi và phí phải thu	127	122
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(1.813)	(652)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2022 Doanh thu/(Chi phí) triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2021 Doanh thu/(Chi phí) triệu đồng</i>
Công ty FCCOM – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	(2.108)	(2.310)
Thu nhập từ phí dịch vụ	19	53
Giá trị khoản mua nợ của FCCOM	18.500	-
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(24.567)	(12)
Thu nhập từ phí dịch vụ	-	2
CTCP Đầu tư TNG Holding Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(3)	(2)
Thu nhập từ phí dịch vụ	34	72
CTCP Đầu tư và Cho thuê tài sản TNL – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(423)	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	5	-
Chi phí thuê nhà và hoạt động	4.731	-
CTCP Dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(23)	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	46	-
Công ty Cổ phần TNG Realty – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(2)	-
Công ty Cổ phần TNC Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(4)	-
Công ty Cổ phần FANNY Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(1)	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao Hội đồng quản trị	(5.642)	(6.885)
Thù lao của Ban kiểm soát	(2.392)	(2.392)
Lương của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc	(17.570)	(18.816)
Thu nhập lãi tiền vay	603	838
Thu nhập từ phí dịch vụ	16	140
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(1.005)	(1.137)
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	1.058	-

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và của các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	119.589.616	123.574.951	28.642.931	170.275.635	41.855.086
Nước ngoài	-	81.284	-	-	-
Tổng	119.589.616	123.656.235	28.642.931	170.275.635	41.855.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022**44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”)**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh QLRR, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích QLRR lãi suất.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44.1 Rủi ro thị trường**44.1.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- ▶ Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- ▶ Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Các khoản mục (tài sản, nợ phải trả, khoản mục ngoại bảng) nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi. Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Khoản mục không chịu lãi suất (không bị định giá lại lãi suất) bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn).
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư, khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế (đáo hạn toàn phần hoặc từng phần) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất và và thời gian đáo hạn thực tế (tùy theo ngày nào đến trước), tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát và thực hiện kiểm soát chặt chẽ các rủi ro lãi suất tiềm tàng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, thực hiện đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản – nguồn vốn nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN, của Ngân hàng và các chỉ tiêu hạn mức đã được đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

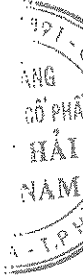
44.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Thời hạn định lại lãi suất						Đơn vị: triệu đồng
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.631.603	-	-	-	-	1.631.603
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.120.803	-	-	-	2.120.803
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.180.500	4.219.180	4.743.345	547.712	27.774.845
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	63.159	-	-	-	63.159
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	2.579.191	-	32.239.058	28.594.939	26.279.016	12.086.573	110.077.719
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	39.287	-	-	-	-	39.287
Chứng khoán đầu tư(*)	-	2.199.658	375.000	2.850.000	3.350.000	4.290.000	41.815.799
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	698.312	-	-	-	-	698.312
Tài sản cố định	-	300.811	-	-	-	-	300.811
Tài sản Có khác (*)	278.222	11.391.842	1.200	2.400	3.600	7.200	12.268.406
Tổng tài sản	2.857.413	16.261.513	52.979.720	35.666.519	34.375.961	16.931.485	196.790.744
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	690.652	302.215	8.732	1.625	1.015.979
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	36.362.005	8.182.589	6.570.032	1.046.925	52.161.551
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.558.551	12.855.813	15.756.606	13.278.828	98.323.278
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	233.688	81.370	3.118.981	881.631	14.329.990
Các khoản nợ khác	-	4.678.533	-	-	-	-	4.678.533
Tổng nợ phải trả	-	4.678.533	92.844.896	21.421.987	25.454.351	15.209.009	170.509.331
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.857.413	11.582.980	(39.865.176)	14.244.532	8.921.610	1.722.476	26.281.413

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

44.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.1.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	<i>EUR quy đổi triệu đồng</i>	<i>USD quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	130.659	478.902	148.474	758.035
Tiền gửi tại NHNN	499	350.444	-	350.943
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	65.797	5.250.801	170.813	5.487.411
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	8.913.728	-	8.913.728
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	7.577.542	-	7.577.542
Tài sản Có khác (*)	17.029	1.886.877	31.853	1.935.759
Tổng tài sản	213.984	24.458.294	351.140	25.023.418
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	16.007	-	16.007
Tiền gửi và vay các TCTD khác	33.719	14.117.579	96.580	14.247.878
Tiền gửi của khách hàng	144.140	10.491.223	98.355	10.733.718
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	70.390	-	121.676	192.066
Các khoản nợ khác	1.638	546.956	39.080	587.674
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	249.887	25.171.765	355.691	25.777.343
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(35.903)	(713.471)	(4.551)	(753.925)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	34.116	2.418.537	64.784	2.517.437
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.787)	1.705.066	60.233	1.763.512

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022**44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)****44.2 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo nhu cầu thanh toán, và thường xuyên đánh giá tính thanh khoản thị trường của danh mục này.
- ▶ Luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động huy động vốn, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn; hiểu rõ mối quan hệ qua lại của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng.
- ▶ Thiết lập các giới hạn rủi ro thanh khoản dựa trên kết quả dự báo thanh khoản trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng; ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
 - Đối với chứng khoán kinh doanh: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng
 - Đối với các loại chứng khoán đầu tư khác được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được coi là dài hạn do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Thời gian đến hạn của các hợp đồng phái sinh (Swap, Forward) được xác định theo kỳ hạn hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra.
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

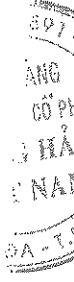
44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3	Từ 3 – 12	Từ 1 – 5	
				tháng	tháng	tháng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.631.603	-	-	-	1.631.603
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.120.803	-	-	-	2.120.803
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.033.527	4.219.208	5.344.530	31.580	27.774.845
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	63.159	-	-	-	63.159
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.621.121	958.070	9.513.300	16.251.050	36.243.430	26.282.060	110.077.719
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	39.287	-	-	-	39.287
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.399.658	2.750.000	5.990.000	12.988.830	41.815.799
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	698.312
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	300.811
Tài sản Có khác (*)	262.059	16.163	1.071.041	2.071.244	2.083.412	1.098.319	12.268.406
Tổng tài sản	1.883.180	974.233	34.872.378	25.291.502	49.661.372	40.400.789	196.790.744
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	690.656	302.210	10.356	12.757	1.015.979
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	34.212.363	8.105.073	8.797.187	1.046.928	52.161.551
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.558.551	12.855.813	29.035.434	873.396	98.323.278
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	233.688	81.370	4.000.612	10.014.320	14.329.990
Các khoản nợ khác	-	-	2.660.799	516.681	705.165	794.763	4.678.533
Tổng nợ phải trả	-	-	93.356.057	21.861.147	42.548.754	12.742.164	170.509.331
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.883.180	974.233	(58.483.679)	3.430.355	7.112.618	27.658.625	26.281.413

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

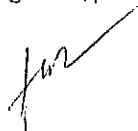


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ quý 2 năm 2022

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
USD	23.265	22.800
EUR	24.491	25.988
GBP	28.376	31.246
CHF	24.735	24.734
JPY	171,69	198,79
SGD	16.956	17.075
CAD	18.182	17.994
AUD	16.240	16.860

Người lập:



Bà Phí Thị Hạnh
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2022